

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 2/2008

| Stt | Chỉ tiêu                                        | Quý 1           | Quý 2             | Lũy kế            |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 970,813,754,617 | 2,088,012,826,173 | 3,058,826,580,790 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | -               | 15,622,704,118    | 15,622,704,118    |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 970,813,754,617 | 2,072,390,122,055 | 3,043,203,876,672 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 547,067,019,372 | 1,222,951,689,140 | 1,770,018,708,512 |
| 5   | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 423,746,735,245 | 849,438,432,915   | 1,273,185,168,160 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 33,855,498,625  | 38,172,754,305    | 72,028,252,930    |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 9,229,976,259   | 19,745,121,521    | 28,975,097,780    |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 12,861,429,809  | 44,979,955,346    | 57,841,385,155    |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 15,536,774,512  | 56,056,523,717    | 71,593,298,229    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 419,974,053,290 | 766,829,586,636   | 1,186,803,639,926 |
| 11  | Thu nhập khác                                   | 2,615,875,646   | 1,184,709,192     | 3,800,584,838     |
| 12  | Chi phí khác                                    | 250,399,167     | 8,387,413         | 258,786,580       |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | 2,365,476,479   | 1,176,321,779     | 3,541,798,258     |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 422,339,529,769 | 768,005,908,415   | 1,190,345,438,184 |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 29,516,820,543  | 57,600,443,131    | 87,117,263,674    |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 392,822,709,226 | 710,405,465,284   | 1,103,228,174,510 |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                 |                   | -                 |
| 18  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                 |                   | -                 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2008  
Tổng giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 2/2008

I.A.BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Stt | Nội dung                            | Số dư đầu kỳ      | Số dư cuối kỳ     |
|-----|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I   | Tài sản ngắn hạn                    | 2,914,859,629,934 | 3,194,477,596,585 |
| 1   | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 420,078,276,517   | 1,116,251,445,961 |
| 2   | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,400,000,000,000 | -                 |
| 3   | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 242,655,793,939   | 96,296,930,770    |
| 4   | Hàng tồn kho                        | 828,850,350,945   | 1,940,689,913,965 |
| 5   | Tài sản ngắn hạn khác               | 23,275,208,533    | 41,239,305,889    |
| II  | Tài sản dài hạn                     | 3,012,570,118,924 | 2,756,288,526,081 |
| 1   | Các khoản phải thu dài hạn          | -                 | -                 |
| 2   | Tài sản cố định                     | 2,517,903,223,540 | 2,283,886,425,177 |
|     | - Tài sản cố định hữu hình          | 2,418,479,150,428 | 2,157,845,997,992 |
|     | - Tài sản cố định vô hình           | 69,786,849,658    | 62,814,214,795    |
|     | - Tài sản cố định thuê tài chính    | -                 | -                 |
|     | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 29,637,223,454    | 63,226,212,390    |
| 3   | Bất động sản đầu tư                 | -                 | -                 |
| 4   | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 24,425,452,921    | 55,145,452,921    |
| 5   | Tài sản dài hạn khác                | 470,241,442,463   | 417,256,647,983   |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                   | 5,927,429,748,858 | 5,950,766,122,666 |
| IV  | Nợ phải trả                         | 1,566,695,316,085 | 905,735,235,166   |
| 1   | Nợ ngắn hạn                         | 1,566,583,812,631 | 905,626,347,712   |
| 2   | Nợ dài hạn                          | 111,503,454       | 108,887,454       |
| V   | Vốn chủ sở hữu                      | 4,360,734,432,773 | 5,045,030,887,500 |
| 1   | Vốn chủ sở hữu                      | 4,337,578,088,622 | 5,036,978,193,906 |
|     | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 3,800,000,000,000 | 3,800,000,000,000 |
|     | - Thặng dư vốn cổ phần              | -                 | -                 |
|     | - Vốn khác của chủ sở hữu           | -                 | -                 |
|     | - Cổ phiếu quỹ                      | (17,413,425,000)  | (28,785,785,000)  |
|     | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | -                 | -                 |
|     | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | -                 | -                 |
|     | - Các quỹ                           | 142,676,001,157   | 142,676,001,157   |
|     | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 412,315,512,465   | 1,123,087,977,749 |
|     | - Nguồn vốn đầu tư XDCB             | -                 | -                 |
| 2   | Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 23,156,344,151    | 8,052,693,594     |
|     | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 23,156,344,151    | 8,052,693,594     |
|     | - Nguồn kinh phí và quỹ khác        | -                 | -                 |
|     | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | -                 | -                 |
| VI  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                 | 5,927,429,748,858 | 5,950,766,122,666 |

TP.HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2008

Tổng giám đốc